

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Quý I năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.200.639	100,00	4.737.478	109,65
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	625.801	7,63	542.137	103,17
Công nghiệp và xây dựng	4.335.146	52,87	1.366.474	119,44
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>3.732.096</i>	<i>45,51</i>	<i>887.801</i>	<i>133,22</i>
Dịch vụ	2.799.148	34,13	2.574.014	107,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	440.544	5,37	254.853	103,43

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

	Thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện quý I/2026	Quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
<i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 3 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.703	98,89
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	2.514	1.461	58,11
Lạc			
Mía			
Đậu tương			
Đậu các loại	116	120	103,45
Rau các loại	1.150	1.200	104,35
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Đậu các loại			
Rau các loại			
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.710	84.500	92,14
Bò (con)	27.580	28.600	103,70
Lợn (con)	255.100	225.900	88,55
Gia cầm (1000 con)	1.826	1.870	102,41
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.430</i>	<i>1.440</i>	<i>100,70</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.150	1.182	102,78
Thủy sản (Tấn)			
Sản lượng nuôi trồng	685,6	723,5	105,53
Cá	678,5	716,0	105,53
Tôm	4,5	4,7	104,44
Thủy sản khác	2,6	2,8	107,69

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3, quý I năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025	Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026	Tháng 3/2026 so với tháng 3/2025	Quý I/2026 so với Quý I/2025
Toàn ngành công nghiệp		119,37	87,21	131,60	136,54
Khai khoáng	B	98,33	117,23	100,67	99,91
Khai khoáng khác	08	98,33	117,23	100,67	99,91
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	106,44	320,08	106,37	106,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	101,21	612,40	115,52	111,74
Sản xuất đồ uống	11	101,41	116,29	115,59	104,66
Dệt	13	130,99	95,36	113,57	133,49
Sản xuất trang phục	14	165,01	75,05	123,66	147,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	117,15	94,32	106,98	118,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	114,17	105,77	108,69	130,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	100,67	346,35	101,16	101,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	116,22	126,89	121,46	127,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	113,60	105,46	114,26	112,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	120,16	79,68	136,46	139,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	120,16	79,68	136,46	139,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	108,85	102,38	111,12	109,21
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	100,39	100,58	100,58	100,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	116,58	103,79	120,77	117,28

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3, quý I năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I/2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I/2026
Đá xây dựng khác	M ³	39.780	46.500	125.280	100,32	100,00
Cát tự nhiên khác	M ³	128	138	350	110,59	95,78
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	1.040	1.040	115,55	115,55
Nước tinh khiết	1000 lít	111	112	345	116,46	119,57
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	5	110,71	145,28
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	78	75	254	101,38	105,30
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	41	43	129	108,69	130,42
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.308	1.328	3.392	103,68	88,30
Xi măng Portland đen	Tấn	8.550	36.500	54.050	100,78	101,60
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.962	3.973	10.528	100,09	108,33
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	548	910	2.218	106,56	122,41
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.107	1.165	3.810	211,82	244,20
Thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	17	21	60	140,16	143,37
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.911	2.086	6.513	119,59	110,15
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	700	876	2.898	136,88	294,21
Điện sản xuất	Triệu KWh	356	283	1.063	137,00	139,92
Điện thương phẩm	Triệu KWh	20	21	66	90,97	95,82
Nước uống được	1000 m ³	515	518	1.539	100,58	100,39
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.819	2.926	8.468	120,77	117,28

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Quý I năm 2026

	Thực hiện quý IV/2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2026 (Triệu đồng)	Quý I/2026 so với Quý I/2025 (%)
TỔNG SỐ	4.060.430	3.073.908	113,07
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.280.247	589.934	86,30
Vốn trái phiếu Chính phủ			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2.310		
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	59.316		
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	60.403	28.933	240,30
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.417.322	1.897.357	99,47
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			
Vốn huy động khác	240.833	557.684	532,12

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 3, quý I năm 2026

	Thực hiện tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2026 (Triệu đồng)	Quý I/2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Quý I/2026 so với Quý I/2025 (%)
TỔNG SỐ	149.250	194.025	505.439	20,55	115,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	149.250	194.025	505.439	21,22	115,01
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	21.003	2.972	57.135	7,37	38,12
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	128.247	191.053	440.400	30,85	152,06
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết					
Vốn khác			7.904		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

7. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 3, quý I năm 2026

	Thực hiện tháng 02/2026 (Triệu đồng) □	Ước tính tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I/2026
Tổng số	820.501	756.064	2.349.708	107,23	109,36
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	252.774	228.812	713.648	111,45	114,42
Hàng may mặc	70.661	59.870	196.029	110,60	114,67
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	93.855	92.942	277.177	100,77	100,96
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.206	5.330	17.576	106,39	106,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	87.187	88.948	268.136	102,11	107,97
Ô tô các loại	28.449	26.300	82.559	104,19	107,47
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	39.864	38.280	119.481	100,86	104,72
Xăng dầu các loại	155.975	140.376	433.962	109,56	114,22
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14.133	12.721	40.421	107,01	109,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.975	1.820	5.611	105,99	105,57
Hàng hóa khác	55.141	48.520	155.441	107,52	110,09
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14.280	12.146	39.669	107,89	113,37

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2026**

	Thực hiện tháng 02/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I/2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	67.629	70.823	208.471	108,53	107,80
Dịch vụ lưu trú	6.095	6.312	18.717	116,38	114,21
Dịch vụ ăn uống	61.533	64.511	189.754	107,82	107,21
Du lịch lữ hành	501	524	1.523	116,20	112,59
Dịch vụ khác	70.969	70.917	213.468	106,96	107,62

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 3/2025	Tháng 12/2025	Tháng 02/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,11	104,09	103,36	100,56	102,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,02	104,96	103,64	97,80	104,82
<i>Trong đó:</i> Lương thực	106,87	101,09	102,31	100,10	100,71
Thực phẩm	108,64	104,92	103,03	96,56	105,54
Ăn uống ngoài gia đình	112,49	108,25	107,51	101,83	104,75
Đồ uống và thuốc lá	103,50	101,41	101,30	98,68	101,29
May mặc, mũ nón và giày dép	101,76	102,39	102,03	97,65	102,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,58	103,11	102,23	101,56	101,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,43	101,12	101,59	100,11	100,42
Thuốc và dịch vụ y tế	108,02	99,92	99,92	99,92	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,80	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,02	109,51	109,82	111,14	100,94
Bưu chính viễn thông	100,90	99,77	99,77	100,05	99,71
Giáo dục	100,73	100,80	100,15	100,00	100,78
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,01	102,63	101,08	99,32	102,55
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,62	104,86	103,37	100,94	103,52
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	227,78	183,49	117,18	101,15	184,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,92	102,38	99,65	100,59	102,80

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3 và quý I năm 2026

	Ước tính tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2026 (Triệu đồng)	Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 (%)	Tháng 3/2026 so với tháng 3/2025 (%)	Ước tính quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	32.641	105.233	88,45	105,30	104,09
Vận tải hành khách	14.615	46.297	87,99	102,48	104,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.615	46.297	87,99	102,48	104,72
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	16.722	54.744	88,93	107,57	102,77
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.722	54.744	88,93	107,57	102,77
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	801	2.519	89,20	111,82	115,78
Bru chính, chuyển phát	502	1.673	84,93	105,80	116,00

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 3 và quý I năm 2026

	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I/2026	Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 (%)	Tháng 3/2026 so với tháng 3/2025 (%)	Quý I/2026 so với Quý I/2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	144	448	91,03	102,93	104,25
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	144	448	91,03	102,93	104,25
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.817	42.703	95,01	101,48	105,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.817	42.703	95,01	101,48	105,14
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	202	680	84,78	106,92	106,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	202	680	84,78	106,92	106,71
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.279	27.759	91,58	108,97	107,05
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.279	27.759	91,58	108,97	107,05
Hàng không					

12. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 20/3/2026

	Sơ bộ tháng 3/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 3/2026	Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 (%)	Tháng 3/2026 so với tháng 3/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	13	300,00	200,00	92,86
Đường bộ	6	13	300,00	200,00	92,86
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	3	9	150,00	300,00	100,00
Đường bộ	3	9	150,00	300,00	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	5	11	250,00	250,00	100,00
Đường bộ	5	11	250,00	250,00	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tính đến ngày 22/3/2026

	Dự toán HĐND tỉnh giao	Quý I/2025 (Triệu đồng)	Ước quý I/2026 (Triệu đồng)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)	Quý I/2026 so với HĐND tỉnh giao (%)
TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	10.793.595	3.225.668	3.414.178	105,84	31,63
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.727.000	463.708	583.212	125,77	21,39
<i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>	<i>2.488.776</i>	<i>431.132</i>	<i>572.162</i>	<i>132,71</i>	<i>22,99</i>
I. Thu nội địa	2.700.000	352.908	582.356	165,02	21,57
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	1.080.000	77.619	240.745	310,16	22,29
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	7.000	2.193	1.789	81,58	25,56
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	8.000	2.926	5.303	181,24	66,29
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	877.000	129.716	198.191	152,79	22,60
5. Lệ phí trước bạ	70.000	15.657	25.903	165,44	37,00
6. Thuế thu nhập cá nhân	63.000	22.779	29.645	130,14	47,06
7. Thuế bảo vệ môi trường	75.000	13.586	22.392	164,82	29,86
8. Phí, lệ phí	38.900	13.091	6.723	51,36	17,28
9. Tiền sử dụng đất	190.000	17.964	23.275	129,56	12,25
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	23	33	143,48	16,50
11. Thu tiền thuê đất	14.600	685	1.830	267,15	12,53
12. Thu khác ngân sách	70.000	23.925	11.925	49,84	17,04
13. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	180.000	28.079	7.410	26,39	4,12
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	300	188	1	0,74	0,47
15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	500		-		-
16. Thu xổ số kiến thiết	25.500	4.477	7.191	160,62	28,20
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	27.000	3.800	856	22,53	3,17
III. Thu ủng hộ, đóng góp		107.000	-	-	
B. Thu trợ cấp	8.168.459	2.475.939	2.537.530	102,49	31,06
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	136.360	318.597	304.486	95,57	223,30

14. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tính đến ngày 22/3/2026

	Dự toán HĐND tỉnh giao	Quý I/2025 (Triệu đồng)	Ước quý I/2026 (Triệu đồng)	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)	Quý I/2026 so với HĐND tỉnh giao (%)
TỔNG CHI NSNN	10.799.595	2.029.213	2.438.644	120,18	22,58
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	9.720.903	1.414.554	1.558.516	110,18	16,03
I. Chi đầu tư phát triển	933.796	76.780	200.000	260,48	21,42
II. Chi trả nợ lãi	500				-
III. Chi thường xuyên	8.317.430	1.337.774	1.358.516	101,55	16,33
Chi quốc phòng, an ninh		54.283	52.643	96,98	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đạy nghề	4.055.538	712.887	715.303	100,34	17,64
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		122.533	117.040	95,52	
Chi khoa học, công nghệ	19.100	645	5.454	845,58	28,55
Chi văn hóa		9.432	6.735	71,41	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		8.686	5.489	63,19	
Chi thể dục, thể thao		2.570	2.903	112,96	
Chi sự nghiệp kinh tế		36.506	103.048	282,28	
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		159.768	297.124	185,97	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		28.236	50.059	177,29	
Chi ngân sách xã		167.406		-	
Chi khác ngân sách		34.822	2.718	7,81	
KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh					
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				
V. Chi dự phòng ngân sách	247.378				
VI. Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	155.799				
VII. Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện CCTL	65.000				
B. Chi thực hiện dự án CT MTQG		206.058	48.035	23,31	
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.078.692	408.601	832.093	203,64	77,14